

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng Nông thôn mới
xã Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TP. QUY NHƠN

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ v/v ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới; Quyết định 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn năm 2010-2020;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13/4/2011 của liên bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ-Ttg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Căn cứ Thông tư số 31/2009/TT-BXD ngày 10/9/2009 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành Tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn; Thông tư số 32/2009/TT-BXD ngày 10/9/2009 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng nông thôn. (QCVN14:2009/BXD); Thông tư số 09/2010/TT-BXD ngày 04/8/2010 của Bộ Xây dựng về việc quy định việc lập nhiệm vụ, đồ án quy hoạch và quản lý quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới;

Căn cứ Chương trình hành động số 05-CTr/TU ngày 22/8/2011 của Tỉnh ủy Bình Định thực hiện Nghị quyết Đại hội XI của Đảng và Nghị quyết Đại hội XVIII Đảng bộ tỉnh về “Xây dựng nông thôn mới của tỉnh giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn đến 2020”; Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 05/9/2011 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng Nông thôn mới tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2015;

Căn cứ Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 12/9/2011 của UBND tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới năm 2011; Quyết định số 2293/QĐ-CTUBND ngày 10/10/2011 của CTUBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới năm 2011 của tỉnh;

Căn cứ Hướng dẫn số 01/HD-SXD-SNNPTNT-TNMT ngày 27/3/2012 của Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài nguyên và Môi trường Quy định về lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới; Hướng dẫn số 03/HD-SXD-SNNPTNT ngày 10/8/2011 của Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch chung xã nông thôn mới; Hướng dẫn số 04/HD-SXD-SNNPTNT ngày 10/11/2011 của Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn xác định và quản lý chi phí quy hoạch chung xã nông thôn mới;

Căn cứ Kết luận số 116/KL-TU ngày 21/11/2012 của Ban Thường vụ Thành Ủy (khóa XII) tại Hội nghị lần thứ 40;

Xét đề nghị của Tổ thẩm định Nông thôn mới thành phố Quy Nhơn tại Tờ trình số 06/TTr-TTĐ ngày 03/12/2012 và Tờ trình số 64/TTr-UBND xã Nhơn Hải, ngày 28/11/2012 (Kèm theo Nghị quyết số 10/2012/NQ-HĐND ngày 20/7/2012 của HĐND xã Nhơn Hải),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng Nông thôn mới xã Nhơn Hải với các nội dung chủ yếu như sau:

1. **Tên đồ án:** Quy hoạch chung xã nông thôn mới xã Nhơn Hải, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định đến năm 2020.

2. **Địa điểm và phạm vi ranh giới quy hoạch:**

- Toàn bộ địa giới hành chính xã Nhơn Hải, diện tích tự nhiên 1.208,08 ha.

3. **Tính chất và mục tiêu quy hoạch:** Là xã biên (xố bán đảo).

Ưu tiên đầu tư phát triển nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản và TM-DV-DL.

Làm cơ sở để xây dựng xã Nhơn Hải phấn đấu đến năm 2020 đạt chuẩn (tối thiểu) 19/19 tiêu chí, theo Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới.

Phát triển kinh tế - xã hội gắn với quá trình hiện đại hoá nông thôn về sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại và du lịch.

Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của địa phương; môi trường sinh thái được bảo vệ; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao.

Làm cơ sở pháp lý cho việc tổ chức quản lý sản xuất và xây dựng theo quy hoạch trên địa bàn xã.

4. **Nội dung quy hoạch:**

4.1. **Vị trí và quy mô quy hoạch:**

a) **Ranh giới, quy mô diện tích :**

- Ranh giới:

Phía Bắc: Giáp xã Nhơn Lý và Nhơn Hội.

Phía Đông và phía Nam: Giáp biển Đông.

Phía Tây: Giáp phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn.

- Quy mô dân số, đất đai:

+ Diện tích đất tự nhiên: diện tích 1.208,081 ha

+ Quy mô dân số: 6.096 người (theo số liệu năm 2010).

+ Số hộ: 1.335 hộ.

b) **Quy mô và cơ cấu dân số, lao động của xã theo từng giai đoạn quy hoạch:**

TT	Hạng mục	ĐVT	Các năm quy hoạch		
			Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
1	Tổng số dân	Người	6.096	5.799	5.975
2	Tổng số hộ	Hộ	1.335	1.449	1.494
3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,3	1,1	1,0
4	Tổng số người trong độ tuổi LĐ	Người	3.629	3.769	4.063
-	Lao động nông nghiệp	%	64,7	55	45
-	Lao động phi nông nghiệp	%	35,3	45	55
5	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	34	40	50
6	Thu nhập BQ đầu người/năm	Tr.đ	10,5	20	40
7	Tỷ lệ hộ nghèo	%	5	2	0

4.2. **Mục tiêu, nội dung yêu cầu của đồ án:**

* **Mục tiêu:**

Làm cơ sở để xây dựng xã Nhơn Hải phấn đấu đến năm 2020 đạt chuẩn (tối thiểu) 19/19 tiêu chí, theo Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới do Chính phủ ban hành tại

Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009.

Làm cơ sở pháp lý cho việc lập đề án, dự án đầu tư.

* *Nội dung, yêu cầu của đề án:*

Cụ thể hoá định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã đến năm 2020.

Làm cơ sở pháp lý cho việc lập đề án, dự án đầu tư.

Định hướng sản xuất, hình thức tổ chức sản xuất, sinh sống, hệ thống công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất toàn xã.

4.3. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất:

4.3.1. *Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trong kỳ quy hoạch:*

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2010 (ha)	Quy hoạch				Tăng giảm 2020/2010 (ha)
				Kỳ đầu, đến năm 2015		Kỳ cuối, đến năm 2020		
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích tự nhiên		1.208,08	1.208,08	100,0	1.208,08	100,0	
1	Đất nông nghiệp	NNP	239,62	526,88	43,61	525,94	43,54	286,32
1.1	Đất lúa nước	DLN	14,06					-14,06
1.2	Đất lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	8,03					-8,03
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,54					-4,54
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	181,51	526,18	43,55	525,24	43,48	343,73
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NST	31,48	0,70	0,06	0,70	0,06	-30,78
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	59,99	647,80	53,62	648,74	53,70	588,75
2.1	Đất XD trụ sở cơ quan CTSN	CTS	0,69	0,85	0,13	0,82	0,13	0,13
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2,90	0,03	0,00	0,03	0,00	-2,87
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC		0,96	0,15	0,96	0,15	0,96
2.6	Đất SX vật liệu XD, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,78	0,78	0,12	0,78	0,12	
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	15,29	11,10	1,71	11,10	1,71	-4,19
2.12	Đất có mặt nước chuyên	MNC	3,20					-3,20

	dùng							
2.13	Đất sông, suối	SON						
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	15,22	18,29	2,82	19,62	3,02	4,40
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	908,47	33,40	2,76	33,40	2,76	-875,07
4	Đất khu du lịch	DDL		591,84	48,99	591,84	48,99	591,84
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	24,40	32,40	2,68	32,40	2,68	8,00
	<i>Trong đó: Đất ở tại N. thôn</i>	<i>ONT</i>	<i>21,91</i>	<i>23,95</i>	<i>73,92</i>	<i>23,59</i>	<i>72,81</i>	<i>1,68</i>

4.3.2. Kế hoạch sử dụng đất theo từng năm:

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Mã	HT 2010	Diện tích đến các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		1.208,08	1.208,08	1.208,08	1.208,08	1.208,08	1.208,08
1	Đất nông nghiệp	NNP	239,62	102,67	529,77	528,71	527,31	526,88
1.1	Đất lúa nước	DLN	14,06					
1.2	Đất lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây HN còn lại	HNK	8,03					
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,54					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	181,51	101,97	529,07	528,01	526,61	526,18
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NST	31,48	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	59,99	640,18	644,91	645,97	647,37	647,80
2.1	Đất XD trụ sở cơ quan CTSN	CTS	0,69	0,69	0,69	0,69	0,75	0,85
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2,90	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC			0,43	0,96	0,96	0,96
2.6	Đất SX vật liệu XD, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78

2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	15,29	12,19	11,22	11,10	11,10	11,10
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,20					
2.13	Đất sông, suối	SON						
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	15,22	13,19	17,45	17,52	17,99	18,29
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	908,47	465,23	33,40	33,40	33,40	33,40
4	Đất khu du lịch	DDL		591,84	591,84	591,84	591,84	591,84
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	24,40	29,40	30,40	31,40	32,47	32,40
	<i>Trong đó: Đất ở N.thôn</i>	<i>ONT</i>	<i>21,91</i>	<i>21,46</i>	<i>22,46</i>	<i>23,05</i>	<i>23,92</i>	<i>23,95</i>

4.4. Cơ cấu phân khu chức năng, tổ chức không gian đô án quy hoạch:

4.4.1. Cơ cấu phân khu chức năng:

Phát triển dân cư tập trung chọn các vùng đất cao để phát triển.

Quy hoạch khu dân cư: Định hướng quy hoạch trong giai đoạn tới vẫn phát triển dân cư sống tập trung thành từng cụm tại vị trí 3 thôn hiện nay (trừ thôn Hải Giang).

Cải tạo, chỉnh trang khu dân cư hiện có.

Phát triển dân cư mới ở những khu vực thích hợp gần với các khu dân cư cũ, hình thức kiến trúc phải hài hoà với không gian chung của toàn xã.

Di chuyển dần các khu nghĩa địa rải rác trong khu dân cư vào khu vực nghĩa địa tập trung và quỹ đất này được chuyển đổi thành quỹ đất ở, đất dự trữ.

Đất tại các khu vực dân cư dự kiến di dời hiện nay sẽ chuyển đổi mục đích thành đất công cộng phục vụ cho giao thông và cảnh quan.

Các thôn xóm: Tiếp tục phát triển ổn định; những hộ nằm trong quy hoạch đường liên thôn, xóm đề xuất di dời vào các khu dân cư mới quy hoạch để thuận lợi trong việc xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

Đối với các khu đất xây dựng điểm dân cư mới: Đường giao thông thôn xóm sẽ tổ chức mới kết nối liên hoàn với các khu dân cư hiện có, khu đất đảm bảo các yêu cầu chuẩn bị kỹ thuật về cao độ san nền tránh ngập lụt.

4.4.2. Tổ chức không gian đô án quy hoạch:

4.4.2.1. Quy hoạch xây dựng:

a) Quy hoạch phân bố dân cư, khu trung tâm:

Đây là khu trung tâm hành chính, kinh tế, chính trị của xã.

Hiện trạng dân số khu vực trung tâm xã khoảng 5.545 người, dự báo đến năm 2020 khu trung tâm xã có khoảng 5.975 người.

Chỉ tiêu đất ở khu vực trung tâm xã: 80m²/hộ; Với quỹ đất ở hiện có và các khu dân cư mới quy hoạch (khu tái định cư vùng thiên tai, khu dân cư thôn Hải Bắc), thuộc 03 thôn: Hải Bắc, Hải Đông và Hải Nam. Hướng phát triển mở rộng về phía Bắc dọc theo trục giao thông chính của xã.

Hình thức tổ chức nhà ở: Bố trí chủ yếu loại nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ dọc theo trục đường chính của xã.

b. Quy hoạch hệ thống dân cư tại các thôn:

Ổn định hệ thống dân cư ở các thôn, chỉnh trang lại nhà ở gắn với cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn, xóm; riêng những hộ có nhà ở dọc theo bờ kè chắn sóng có kế hoạch di dời vào các khu tái định cư, nhằm đảm bảo cuộc sống ổn định cho nhân dân. Đối với các khu đất xây dựng điểm dân cư mới, tổ chức kết nối liên hoàn với hệ thống giao thông thôn, xóm và các khu dân cư hiện có.

Điểm dân cư thôn Hải Nam: Hiện trạng dân số toàn thôn 2.591 người, dự báo đến năm 2020 có khoảng 2.792 người. Tăng 201 người.

Điểm dân cư thôn Hải Đông: Hiện trạng dân số toàn thôn 2.155 người, dự báo đến năm 2020 có khoảng 2.322 người. Tăng 167 người.

Điểm dân cư thôn Hải Bắc: Hiện trạng dân số toàn thôn 799 người, dự báo đến năm 2020 có khoảng 861 người. Tăng 61 người.

Điểm dân cư thôn Hải Giang: Di dời toàn bộ đến khu tái định cư theo kế hoạch của thành phố và tỉnh (do quỹ đất thôn Hải Giang dành cho quy hoạch khu du lịch sinh thái Hải Giang).

Vụ nhu cầu đất ở cho dân cư các thôn, đã được thành phố phê duyệt quy hoạch: Khu tái định cư vùng thiên tai diện tích 5,0 ha thuộc thôn Hải Đông, Hải Bắc. Quy hoạch mới 3,0 ha dọc theo trục chính và đường vào nghĩa địa mới quy hoạch thuộc thôn Hải Bắc.

c. Hạ tầng kỹ thuật:

Giao thông:

Mở rộng, nâng cấp giao thông trục chính vào trung tâm xã và đèn điện chiếu sáng, chiều dài 1km, lộ giới 12m (2+1+6 +1+2), đoạn từ vòng xuyên đến UBND xã.

Mở rộng, nâng cấp tuyến đường ven Biển và đèn điện chiếu sáng, chiều dài 1,5km, lộ giới 12m (2+1+6 +1+2), đoạn từ vòng xuyên đến UBND xã. Cải tạo, nâng cấp 4 tuyến đường liên thôn và một tuyến ở khu đất quy hoạch làm khu dân cư và dịch vụ tại thôn Hải Bắc, chiều dài 1km, nền đường rộng 4m, mặt đường rộng 3m.

Xây dựng mới tuyến đường từ vòng xuyên qua suối nhỏ sang khu đất quy hoạch khu chế biến thủy sản, hậu cần nghề cá. Gồm 4 đoạn có tổng chiều dài 0.7km, nền đường rộng 6,0m, mặt đường rộng 3,5m, lề đường rộng 1,25m.

Xây dựng đường bê tông liên xóm, ngõ xóm, chiều dài 1km, nền đường rộng 3m, mặt đường rộng 2,0m, lề đường rộng 0,5m.

Cầu, cống: Xây dựng mới 2 cầu nhỏ trên đường qua khu nghĩa địa và khu dịch vụ.

Cải tạo nâng cấp 2 tuyến mương hộp thoát nước mặt, kết hợp với hệ thống mương thoát lũ và nước thải đã có dọc theo đường trục chính trung tâm dài 1km.

Kênh mương thoát lũ:

Mở mới tuyến kênh mương bê tông xi măng thôn Hải Bắc từ chân núi tới công kè biển, chiều dài khoảng 700m.

Mở mới tuyến kênh mương bê tông xi măng thôn Hải Nam từ chân núi tới công qua đường trục chính khu trung tâm, chiều dài khoảng 500m.

Nâng cấp bê tông xi măng 3 tuyến mương thoát nước thải trong khu dân cư thuộc 3 thôn Hải Nam Hải Đông, Hải Bắc, chiều dài 1200m.

Nâng cấp tuyến kè hiện tại và xây dựng mới tuyến kè biển dài khoảng 1,1 km cho đảm bảo không bị biển xâm thực.

Cấp nước:

Thực hiện theo Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng hệ thống cấp nước sạch xã Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn. Hệ thống này có công suất 1.200m³/ngày đêm, lấy nguồn từ trạm bơm tăng áp Nhơn Hội, đảm bảo cung cấp nước sạch cho 6.285 người dân thuộc các thôn: Hải Bắc, Hải Đông, Hải Nam và khu tái định cư mới trên địa bàn xã.

Cấp điện:

Tập trung nâng cấp, tu bổ hệ thống điện hiện trạng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và xây dựng mới:

Xây dựng mới 4 km đường dây 0,4 KVA.

Lưới hạ áp 0,4kV: Cải tạo tất cả các tuyến cũ bằng dây cáp vện xoắn ACB 4x70.

Lưới chiếu sáng: Cần xây dựng mới tuyến chiếu sáng trên trục đường chính khu trung tâm xã và đường liên xã. Đèn chiếu sáng sử dụng loại tiết kiệm năng lượng, hiệu suất cao.

Vệ sinh môi trường:

Nước thải:

Hệ thống thoát nước sinh hoạt dự kiến là hệ thống thoát nước chung, có xử lý nước thải tại nguồn phát sinh. Xây dựng mới 10 hầm Biogaz để xử lý nước thải.

Nước thải sinh hoạt từ các hộ gia đình, khu công cộng, khuyến khích xử lý bằng bể tự hoại (hoặc các loại hình hồ xí hợp vệ sinh khác) trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung.

Hệ thống thoát nước của khu du lịch sinh thái Dviews Resort và Hải Giang là hệ thống thoát nước riêng (tách riêng nước thải sản xuất với nước mưa). Nước thải sản xuất phải xử lý đạt tiêu chuẩn TCVN 5945-2005.

Chất thải rắn:

Khuyến khích và hướng dẫn nhân dân phân loại chất thải rắn ngay tại nguồn thành 2 loại vô cơ và hữu cơ. Đối với chất thải rắn hữu cơ, các hộ gia đình tiến hành ủ, tạo thành phân vi sinh sau đó đem bón cho cây trồng. Chất thải rắn vô cơ, không còn tái chế được, sẽ chuyển về ra các điểm thu gom của xã.

Trang bị mỗi thôn 5 – 10 thùng đựng chất thải rắn kết hợp xe đẩy tay để thu gom rác (tùy theo quy mô dân số từng thôn). Rác được thu gom 2 ngày một lần về khu xử lý rác thải tập trung Long Mỹ của thành phố.

Nghĩa trang:

Đến năm 2015, toàn xã sẽ sử dụng 1 nghĩa trang nhân dân tập trung có diện tích khoảng 5 ha nằm ở phía Đông Bắc thôn Hải Bắc (Cải tạo, mở rộng nghĩa trang hiện có), cách thôn 1,5 km. Nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo mẫu chung phù hợp với tập quán và tâm linh của nhân dân, có cổng, tường rào bao quanh. Trong nghĩa trang trồng cây xanh, có đường đi, mộ xây có hàng lối, có bộ phận quản lý, bảo vệ chuyên trách, xây dựng quy chế quản lý nghĩa trang nhân dân. Các mả mồ chôn rải rác, về lâu dài có phương án di dời để cải tạo cảnh quan môi trường của xã.

4.4.2.2. Quy hoạch sản xuất:

a. Quy hoạch phát triển thủy sản:

* **Định hướng phát triển:** Thủy sản vẫn là ngành sản xuất chính trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp của xã, trên cơ sở đó cần tổ chức lại sản xuất khai thác thủy sản, cơ cấu lại tàu thuyền, từng bước cơ giới hoá nghề khai thác..., hiện đại hóa công tác quản lý nghề cá trên biển, đặc biệt sớm hoàn thiện hệ thống thông tin tàu cá nhằm chủ động cảnh

báo, kịp thời ứng phó với các tai nạn, rủi ro trên biển, tăng cường bảo vệ, hỗ trợ đảm bảo an toàn cho ngư dân hoạt động trên biển. Việc phát triển nuôi trồng thủy sản trên cơ sở quy hoạch cụ thể các vùng nuôi, đảm bảo không ô nhiễm nguồn nước.

Bảng: Quy hoạch phát triển thủy sản xã Nhơn Hải đến năm 2020

TT	Hạng mục	ĐVT	HT 2010	Năm quy hoạch		2015 /2010	2020 /2010
				2015	2020		
I	Nuôi trồng thủy sản						
1	Tôm hùm giống					0,0	0,0
	- Diện tích nuôi	ha	0,25	2,3	2,3	2,05	2,05
	- Sản lượng thu hoạch	Con	33.600	255.000	290.000	221.400	256.400
2	Tôm hùm thương phẩm						
	- Diện tích nuôi	ha	0,3	5,0	6,0	4,7	5,7
	- Sản lượng thu hoạch	Con	6.300,0	90.000,0	120.000,0	83.700,0	113.700
3	Ốc hương					0,0	0,0
	- Diện tích nuôi	ha	0,6	5,5	7,0	4,9	6,4
	- Sản lượng thu hoạch	tấn	5,4	50,0	70,5	44,6	65,1
II	Đánh bắt thủy sản						
1	Số lượng tàu thuyền	Chiếc	334	300	260	-34,0	-74,0
2	- Công suất	CV	7.464	8.100	8.540	636	1.076
3	- Sản lượng tôm	tấn	56,4	60,0	72,0	3,6	15,6
4	- Sản lượng cá	tấn	1.370,0	1.440,0	1.560,0	70,0	190,0

*** Nuôi trồng thủy sản:** Trong thời gian tới cần khai thác tốt lợi thế để phát triển nuôi trồng thủy sản chủ yếu là tôm hùm giống, tôm hùm thương phẩm và nuôi ốc hương tập trung ở vùng Hòn Khô và giáp vịnh Mai Hương diện tích ổn định đến năm 2020 diện tích nuôi 4,2 ha, chủ yếu ở Hòn khô.

Ngoài diện tích nuôi trồng thủy sản nêu ở trên, nhằm tạo điều kiện cho nhân dân phát triển sản xuất gắn với bảo vệ môi trường sinh thái và phục vụ du lịch, đề nghị tỉnh, thành phố và các đơn vị kinh doanh du lịch tạo điều kiện cho nhân dân nuôi một phần diện tích mặt nước đã giao cho Dự án du lịch Hải Giang (khoảng 15 - 20 ha). Khu vực nuôi cách bờ cát khoảng 150(m), với mật độ nuôi hợp lý, đảm bảo phát triển du lịch.

*** Khai thác thủy sản:** Giảm số lượng tàu thuyền, đầu tư hệ thống trang thiết bị trên tàu. Dự kiến số tàu thuyền đến năm 2015 là 300 chiếc đến năm 2020 giảm còn 260 chiếc; trong đó phần đầu đến năm 2015 có khoảng 5 tàu đánh bắt xa bờ, đến năm 2020 có khoảng 10 tàu đánh bắt xa bờ (công suất >90CV).

b. Quy hoạch phát triển lâm nghiệp:

Diện tích đất lâm nghiệp của xã hầu hết đã được quy hoạch phòng hộ môi trường, nhưng phần lớn đã giao cho Công ty Lâm nghiệp Quy Nhơn và các đơn vị kinh doanh du lịch quản lý. Trong những năm tới, địa phương cần tăng cường phối hợp với các chủ rừng, thực hiện việc giao khoán cho nhân dân địa phương quản lý bảo vệ, vừa tạo điều kiện cho bà con kết hợp phát triển chăn nuôi dưới tán rừng theo quy định của pháp luật, góp phần tăng thêm thu nhập nâng cao đời sống người dân.

Để quản lý bảo vệ rừng có hiệu quả, địa phương phối hợp với các chủ rừng tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân về các quy định của pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng, có chế tài xử lý những hành vi vi phạm pháp luật về rừng.

c. Quy hoạch phát triển chăn nuôi:

* *Định hướng phát triển:* Do điều kiện đặc thù, nên định hướng quy hoạch ổn định đàn bò hiện có. Nhằm tận dụng phế phẩm trong sản xuất và chế biến thủy sản, đồng thời tăng thêm thu nhập cho nhân dân, định hướng giảm quy mô đàn lợn và đàn gia cầm phù hợp với điều kiện của địa phương, đa dạng hóa sản phẩm vật nuôi trên cơ sở tổ chức mạng lưới thú y cơ sở hoạt động có hiệu quả. Do mật độ dân cư sống đông đúc, nhằm tránh gây ô nhiễm môi trường nên tại các khu dân cư khuyến cáo nhân dân không chăn nuôi, chuyển chăn nuôi hộ gia đình sang chăn nuôi gia trại dưới tán rừng, gắn với việc xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

4.4.2.3. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

Trong tổng thể các công trình toàn xã có 2 khu du lịch là Hải Giang và Dview Resort chuyên mục đích sử dụng lớn nhất. Khu du lịch Hải Giang là 575,24 ha, khu Dview Resort là 16,60 ha, diện tích chuyển mục đích sử dụng chủ yếu là đất rừng trồng phòng hộ, đất chưa sử dụng, đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản và một số loại đất khác phần lớn thộc thôn Hải Giang.

Đất khu tái định cư vùng thiên tai 5,0 ha, trong đó có 1,55 ha là đất ở, được chuyển qua từ đất nghĩa địa.

Đất rừng phòng hộ 431,03 ha được chuyển qua từ đất chưa sử dụng, theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố và quy hoạch bảo vệ phát triển rừng của thành phố Quy Nhơn (đang trình UBND tỉnh phê duyệt).

Nghĩa trang nhân dân mở rộng 2,50 ha, được chuyển từ đất chưa sử dụng.

Khu chế biến thủy sản hậu cần nghề cá được chuyển từ đất chưa sử dụng.

Khu dịch vụ thương mại diện tích 0,52 ha được chuyển từ đất nghĩa địa và đất ở.

Công trình khu thể thao xã diện tích 0,45 ha được chuyển qua từ chưa sử dụng.

Khu dân cư thôn Hải Bắc, đất được chuyển từ đất rừng phòng hộ và đất chưa sử dụng.

Bảng : Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

DVT: Ha

TT	Hạng mục	Mã	Cấp trên phân bổ	Cấp xã xác định	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên			1.208,08	
1	Đất nông nghiệp	NNP		525,94	
1.1	Đất lúa nước	DLN			
1.2	Đất lúa nương	LUN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK			
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		525,24	Chuyển từ đất CSD
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX			

1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NST	0,70	
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	648,74	
2.1	Đất XD trụ sở cơ quan CT sự nghiệp	CTS	0,82	
2.2	Đất quốc phòng	CQP	0,03	
2.3	Đất an ninh	CAN		
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	0,96	
2.6	Đất SX vật liệu XD, gốm sứ	SKX		
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT		
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA		
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,78	
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	11,10	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.13	Đất sông, suối	SON		
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	19,62	
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	33,40	
4	Đất khu du lịch	DDL	591,84	Tăng từ đất CSD, RPH
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	32,40	
	<i>Trong đó: Đất ở tại nông thôn</i>	ONT	23,59	

(Chi tiết xem bảng chu chuyển đất đến năm 2020)

5. Khái toán nhu cầu vốn đầu tư:

a. Nhu cầu vốn đầu tư:

- Ước tính nhu cầu tổng vốn đầu tư 82.080 triệu đồng.

Trong đó:

+ Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, môi trường: 48.580 triệu đồng.

+ Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất: 11.500 triệu đồng.

+ Đầu tư phát triển sản xuất: 22.000 triệu đồng.

b. Phân kỳ vốn đầu tư:

Giai đoạn 2011 - 2015: 47.290 triệu đồng.

Giai đoạn 2016 - 2020: 34.790 triệu đồng.

6. Danh mục các dự án ưu tiên theo kỳ kế hoạch để đạt tiêu chí nông thôn mới:

Đầu tư xây dựng hệ thống giao thông trục chính xã, trục chính thôn, xóm, ngõ xóm.

Đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi xã hội (trường học, nhà văn hoá xã, thôn, khu thể thao, trạm y tế, nước sạch, điện...)

Đầu tư xây dựng các công trình bảo vệ môi trường, khu dân cư (bờ kè, thoát nước...).

Đầu tư xây dựng các công trình phục vụ phát triển sản xuất (khu chế biến thủy sản, hậu cần nghề cá, chợ, bến cá, cây xăng dầu...).

Hỗ trợ đầu tư chương trình đánh bắt xa bờ.

Hỗ trợ đầu tư xây dựng mô hình nuôi trồng thủy sản bền vững (tôm hùm, ốc hương...), chăn nuôi an toàn.

Đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

7. Chi phí lập quy hoạch: 205.740.930 đồng.

(Hai trăm lẻ năm triệu, bảy trăm bốn chục nghìn, chín trăm ba chục đồng).

Trong đó:

- Chi phí Thiết kế quy hoạch xây dựng:	113.527.000,đ.
- Chi phí quy hoạch sử dụng đất:	52.037.859,đ.
- Chi phí lập Nhiệm vụ quy hoạch:	10.816.775,đ.
- Chi phí Thẩm định đồ án:	10.284.274,đ.
- Chi phí quản lý, nghiệp vụ lập đồ án	7.732.605,đ.
- Chi phí công bố quy hoạch:	8.480.335,đ.
- Thu nhập chịu thuế tính trước (QH SDD):	2.862.082,đ

8. Nguồn vốn: Vốn ngân sách Nhà nước và vốn huy động từ nhân dân.

9. Tổ chức thực hiện:

Phê duyệt đồ án quy hoạch: UBND TP Quy Nhơn.

Thẩm định đồ án quy hoạch: Tổ thẩm định nông thôn mới TP. Quy Nhơn.

Chủ đầu tư: UBND xã Nhơn Hải.

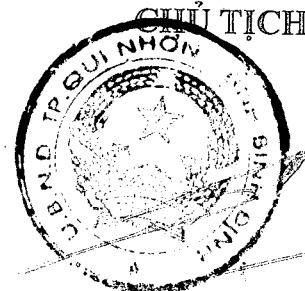
Tư vấn thiết kế quy hoạch: Trung tâm Quy hoạch NNNT Bình Định + Cty Cổ phần Tư vấn TH Mê Kông Xanh.

Điều 2: Quyết định này làm căn cứ để thiết kế và thanh quyết toán chi phí quy hoạch chung xây dựng Nông thôn mới xã Nhơn Hải.

Điều 3: Chánh Văn phòng HĐND&UBND thành phố, Trưởng phòng Kinh tế, Quản lý đô thị, Tài nguyên & Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch UBND xã Nhơn Hải, và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND tỉnh (b/c);
- VP điều phối NTM tỉnh (b/c);
- CT, PCT UBND TP;
- Lưu: VT.



Nguyễn Văn Dũng

